

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/DS-ST
Ngày 22 tháng 10 năm 2018
V/V: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Ngọc Hân.
2. Ông Ngô Quyết Thắng.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hán - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXX-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 91A/2018/QĐST-DS ngày 24/9/2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Giáp Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số A, đường X, phường Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

* Bị đơn: Ông Lưu Văn G, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số X, đường N, phường Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Phố C, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 16/4/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Giáp Thị T trình bày:

Bà và vợ chồng ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị L là chỗ quen biết từ trước. Ngày 25/5/2011, bà cho ông G, bà L vay số tiền 1.168.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn); thời hạn vay 10 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/1 tháng để làm ăn. Toàn bộ số tiền 1.168.000.000 đồng là tiền gốc, bà đã giao đủ số tiền trên cho ông G và bà L, hai bên cùng ký nhận vào giấy vay nợ tiền ngày 25/5/2011. Trong nội dung giấy vay nợ tiền có thỏa thuận về việc ông G, bà L thế chấp tài sản như ô tô, nhà đất đang ở số 28, làn 1, đường M, thành phố B để vay tiền. Việc thế chấp trên là chưa đúng quy định pháp luật về cầm cố, thế chấp nên không có giá trị pháp lý, chỉ mang tính chất làm tin.

Đến hạn, ông G, bà L không trả được nợ nên có thỏa thuận lại với bà về việc thanh toán nợ: mỗi tháng ông G, bà L sẽ trả bà 30 triệu đồng tiền lãi; ngày 30/12/2011 trả 300 triệu đồng tiền gốc; ngày 25/5/2012 trả toàn bộ gốc còn lại và tiền lãi. Nếu ông G, bà L không trả đúng cam kết, bà có quyền khởi kiện ra Tòa hoặc trả nợ hơn 2 tỷ đồng vào Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh X, thành phố B để giải chấp nhà đất Lô số 28, N06 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết khu dân cư số 1, dãy 1, đường Nguyễn Thị M, phường H (nay là phường Q, thành phố B) rồi toàn quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên của ông G, bà L.

Tuy nhiên, đầu tháng 10 năm 2011, bà phát hiện ông G, bà L đã bán nhà đất trên cho bà Hoàng Thị H và bà Ngụy Thị T nên quyết định khởi kiện ông G, bà L tại Tòa án nhân dân thành phố B.

Ngày 6/10/2011, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà với ông G, bà L, đồng thời ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản” đối với nhà đất Lô số 28, N06 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết khu dân cư số 1, dãy 1, đường Nguyễn Thị M, phường H (nay là phường Q, thành phố B) theo đơn đề nghị của bà. Ngày 16/11/2011, Tòa án ra quyết định hòa giải thành, công nhận sự thỏa thuận giữa bà với ông G, bà L về việc giải quyết vụ án. Nhưng sau đó, Quyết định hòa giải thành trên bị hủy do Tòa án đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Ngày 13/3/2012, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý lại vụ án trên, có đưa bà Hoàng Thị H và bà Ngụy Thị T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngày 10/7/2012, bà H và bà T thay ông G, bà L trả bà số tiền 650 triệu đồng, bà đã rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và rút

toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ngày 12/7/2012, Tòa án nhân dân thành phố B đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 16/4/2018, bà trình bày số tiền 650 triệu đồng mà bà H, bà T trả ngày 10/7/2012 là 200 triệu đồng tiền gốc, 450 triệu đồng tiền lãi. Nay bà xác định lại toàn bộ số tiền 650 triệu đồng mà bà H, bà T đã trả thay ông G, bà L vào ngày 10/7/2012 là tiền gốc. Ông G, bà L còn nợ bà 518.000.000 đồng tiền gốc và toàn bộ tiền lãi kể từ ngày vay 25/5/2011. Vài tháng, bà lại xuống nhà ông G, bà L đòi tiền nhưng ông G, bà L chưa trả thêm được đồng nào do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Nay, bà yêu cầu ông G, bà L phải trả bà số tiền gốc còn lại là 518.000.000 đồng; tiền lãi của số tiền 1.168.000.000 đồng kể từ ngày vay 25/5/2011 đến ngày 10/7/2012 (ngày bà H và bà T trả thay ông G, bà L 650 triệu đồng tiền gốc); tiền lãi của số tiền 518.000.000 đồng kể từ ngày 11/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại Bản tự khai ngày 25/7/2018, ông Lưu Văn G trình bày: Ông G và bà L đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án. Ông G và bà L có vay tiền của bà T và đã trả một số nợ. Tuy nhiên trả bao nhiêu, còn nợ bao nhiêu thì ông, bà không nhớ nên không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ông xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án kể từ ngày hôm nay đến khi vụ án được giải quyết xong (khi có bản án có hiệu lực pháp luật). Mọi văn bản, giấy tờ của Tòa án, ông G đều cam kết nhận thay và giao lại cho bà L.

Bà Hoàng Thị H đã nhận thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải... nhưng không đến Tòa án làm việc, không nộp văn bản thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải... nhưng bà T không đến Tòa án làm việc, không nộp văn bản thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được vì ông G, bà L, bà H, bà T đều vắng mặt.

Ngày 24/9/2018, Tòa án mở phiên tòa, nhưng bà L, bà H, bà T vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, ông G đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bà L, bà H, bà T tiếp tục vắng mặt không lý do. Bà Giáp Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày bổ sung: Sau khi vay tổng số tiền gốc 1.168.000.000 đồng, ông G, bà L đã trả bà 14.000.000 đồng tiền lãi. Bà không nhớ là trả thời điểm nào, trả một lần hay nhiều lần do thời gian đã lâu. Bà đề nghị Hội đồng xét xử trừ 14.000.000 đồng vào số tiền lãi ông G, bà L còn phải trả bà. Các nội dung khác, bà giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết đối với vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc ông G và bà L trả bà T số tiền gốc 518.000.000 đồng; tiền lãi của số tiền 1.168.000.000 đồng kể từ ngày vay 25/5/2011 đến ngày 10/7/2012; tiền lãi của số tiền 518.000.000 đồng kể từ ngày 11/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm nhưng trừ đi 14.000.000 đồng đã thanh toán trước đây. Ông G và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Lưu Văn G có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị L, bà Hoàng Thị H, bà Ngụ Thị T đều được Tòa án tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng hợp lệ nhưng đều vắng mặt không lý do ở phiên tòa mở lần 2. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông G, bà L, bà H, bà T là phù hợp với quy định tại các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Bà T cho ông G, bà L vay số tiền 1.168.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 25/5/2011, thỏa thuận thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/5/2012. Các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh nên bà T đã nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý giải quyết vụ án lần đầu vào ngày 05/10/2011. Sau khi Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ vụ án số 14/2012/QĐST-DS ngày 12/7/2012, bà T trình bày thường xuyên đến nhà yêu cầu trả nợ nhưng ông G, bà L liên tục khất nợ. Ngày 16/4/2018, bà T nộp đơn khởi kiện lại. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông G, bà L để làm việc nhưng ông G, bà L đều không có mặt, không có yêu cầu gì về việc áp

dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Tại bản tự khai ngày 25/7/2018, ông G cũng thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của bà T, đã trả một phần nhưng không xác định được đã trả bao nhiêu. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không áp dụng theo qui định tại khoản 1 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Đối với yêu cầu buộc ông G, bà L trả nợ gốc 518.000.000 đồng: Căn cứ giấy vay tiền ngày 25/5/2011, lời khai của bà T, bản tự khai của ông G; tài liệu sao lục từ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 16/2012/TLST-DS ngày 13/3/2012; tài liệu sao lục từ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 207/2017/TLST-DS ngày 15/12/2017 đủ căn cứ xác định ngày 25/5/2011, ông G và bà L vay bà T số tiền gốc 1.168.000.000 đồng, sử dụng vào việc làm ăn chung của hai vợ chồng. Ngày 10/7/2012, bà T đã nhận 650.000.000 đồng do bà H, bà T trả nợ thay ông G, bà L. Ông G, bà L không có ý kiến gì về yêu cầu đòi số tiền gốc 518.000.000 đồng của bà T. Do vậy, chấp nhận yêu cầu này của bà T là phù hợp với qui định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4.2]. Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Trong giấy vay tiền do bà T cung cấp, các bên có đề cập đến “lãi suất thỏa thuận” nhưng không ghi rõ lãi suất là bao nhiêu. Nay bà T yêu cầu ông G, bà L phải trả tiền lãi của số tiền 1.168.000.000 đồng kể từ ngày vay 25/5/2011 đến ngày 10/7/2012 (ngày bà H, bà T trả thay ông G 650.000.000 đồng); tiền lãi của số tiền 518.000.000 đồng kể từ ngày 11/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ông G, bà L không có ý kiến gì về yêu cầu trả lãi. Do vậy, chấp nhận yêu cầu này của bà T là phù hợp với qui định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, có hiệu lực từ ngày 01/12/2010, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng và 0,025%/ngày

[4.2.1] Thời gian vay số tiền 1.168.000.000 đồng từ ngày 25/5/2011 đến ngày 10/7/2012 là 01 năm 01 tháng 15 ngày nên tiền lãi tương ứng là:

$(1.168.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 01 \text{ năm}) + (1.168.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 01 \text{ tháng}) + (1.168.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 15 \text{ ngày}) = 118.260.000 \text{ đồng}.$

[4.2.2]. Thời gian vay số tiền 518.000.000 đồng từ ngày 11/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/10/2018) là 06 năm 03 tháng 11 ngày nên tiền lãi tương ứng là:

$(518.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 06 \text{ năm}) + (518.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 03 \text{ tháng}) + (518.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 11 \text{ ngày}) = 292.799.500 \text{ đồng}.$

[4.2.3]. Tổng số tiền lãi ông G, bà L phải trả cho bà T là 411.059.500 đồng, trừ đi số tiền 14.000.000 đồng đã thanh toán, ông G, bà L còn phải trả bà T 397.059.500 đồng tiền lãi.

[4.3]. Đối với số tiền 650.000.000 đồng bà H, bà T trả nợ thay cho ông G, bà L: do bà H, bà T không có yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu bà H, bà T có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[4.4]. Về án phí: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên ông G, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Buộc ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Giáp Thị T tổng số tiền 915.059.500 đồng (Chín trăm mười lăm triệu không trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng), gồm 518.000.000 đồng tiền gốc, 397.059.500 đồng tiền lãi.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị L phải chịu 39.451.785 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Giáp Thị T số tiền 35.378.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/06723 ngày 03 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP Bắc Giang,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương Giang